



Nóng běn

侬本

noun · Nongben (surname)

Example Sentence

nóng běn xiān shēng shì yí wèi zhù míng de lì shǐ xué jiā
侬本先生是一位著名的历史学家。

Mr. Nongben is a famous historian.

Trace each character, then write the word on your own.

侬	侬	侬	侬	侬	侬	侬	侬	侬	侬	侬
本	本	本	本	本	本	本	本			